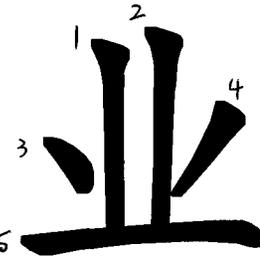# Stroke Order of Characters in Lesson 6
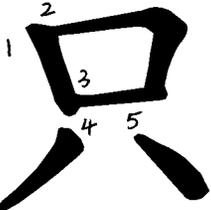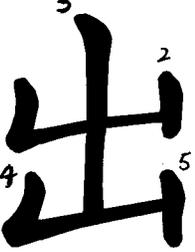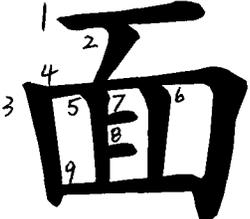
The number before each stroke indicates where the stroke starts as well as the stroke order.

愛	畢	業
ài (T)	bì (T)	yè (T)
爱	毕	业
ài (S)	bì (S)	yè (S)
言	只	出
yán	zhǐ	chū

習	許	語
xí (T)	xǔ (T)	yǔ (T)
习	许	语
xí (S)	xǔ (S)	yǔ (S)
級	件	民
jí (T)	jiàn	mín
级	房	炒
jí (S)	fáng	chǎo

麵	條	湯
miàn (T)	tiáo (T)	tāng (T)
面	条	汤
miàn (S)	tiáo (S)	tāng (S)
魚	雞	蛋
yú (T)	jī (T)	dàn
鱼	鸡	奶
yú (S)	jī (S)	nǎi

蝦	餃	或
xiā (T)	jiǎo (T)	huò
虾	饺	者
xiā (S)	jiǎo (S)	zhě
寫	時	候
xiě (T)	shí (T)	hòu
写	时	粥
xiě (S)	shí (S)	zhōu

間	給	旁
jiān (T)	gěi (T)	páng
间	给	跟
jiān (S)	gěi (S)	gēn
差	教	和
chà (T)	jiāo (T)	hé
差	教	否
chà (S)	jiāo (S)	fǒu

醫	院	廳
yī (T)	yuàn (T)	tīng (T)
医	院	厅
yī (S)	yuàn (S)	tīng (S)
館	煙	樂
guǎn (T)	yān (T)	yuè (T)
馆	烟	乐
guǎn (S)	yān (S)	yuè (S)

音	吸	玩
yīn	xī	wán
病	左	右
bìng	zuǒ	yòu
店	妹	
diàn	mèi	

21G.107 / 21G.157 / 21G.181 Chinese I (Streamlined)
Fall 2014